

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VPAN
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VPAN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0109095930

3. Ngày thành lập: 20/02/2020

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Thôn Đồng Quán, Xã Cổ Loa, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0939287777

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
2.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
3.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
4.	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	2815
5.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
6.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
7.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
8.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
9.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
10.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
11.	Sản xuất máy luyện kim	2823
12.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
13.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
14.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
15.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
16.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
17.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
18.	Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011
19.	Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí	3012
20.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091

21.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
22.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
23.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
24.	Sản xuất nhạc cụ	3220
25.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
26.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
27.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
28.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
29.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
30.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
31.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
32.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
33.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
34.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
35.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
36.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
37.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
38.	Thu gom rác thải độc hại	3812
39.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
40.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
41.	Tái chế phế liệu	3830
42.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
43.	Xây dựng nhà để ở	4101
44.	Xây dựng nhà không để ở	4102
45.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
46.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
47.	Xây dựng công trình điện	4221
48.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
49.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
50.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
51.	Xây dựng công trình thủy	4291
52.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
53.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
54.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
55.	Phá dỡ	4311
56.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
57.	Lắp đặt hệ thống điện	4321

58.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
59.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
60.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
61.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
62.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4511
63.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ hoạt động đấu giá)	4512
64.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4513
65.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
66.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4530
67.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4541
68.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
69.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4543
70.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá)	4610
71.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
72.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
73.	Bán buôn thực phẩm	4632
74.	Bán buôn đồ uống	4633
75.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
76.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
77.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
78.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
79.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
80.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
81.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
82.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
83.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ kinh doanh vàng miếng)	4662
84.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663

85.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp - Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) + Bán buôn hoá chất công nghiệp: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,... -Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh -Bán buôn cao su -Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt -Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại	4669(Chính)
86.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
87.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
88.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
89.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
90.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
91.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
92.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
93.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
94.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
95.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
96.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
97.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
98.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
99.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
100.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
101.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
102.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
103.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771

104.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
105.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
106.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
107.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
108.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
109.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
110.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
111.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
112.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
113.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
114.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
115.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
116.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
117.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
118.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
119.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
120.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
121.	Bốc xếp hàng hóa	5224
122.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
123.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
124.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
125.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
126.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
127.	Lập trình máy vi tính	6201
128.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
129.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
130.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
131.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
132.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
133.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
134.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
135.	Hoạt động thú y	7500
136.	Cho thuê xe có động cơ	7710
137.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721

138.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
139.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
140.	Đại lý du lịch	7911
141.	Điều hành tua du lịch	7912
142.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
143.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
144.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
145.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
146.	Giáo dục nhà trẻ	8511
147.	Giáo dục mẫu giáo	8512
148.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
149.	Giáo dục tiểu học	8521
150.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
151.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
152.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
153.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
154.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
155.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
156.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
157.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
158.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
159.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
160.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
161.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
162.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
163.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
164.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
165.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.	8299
166.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
167.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
168.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
169.	Trồng lúa	0111
170.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
171.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113

172.	Trồng cây mía	0114
173.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
174.	Trồng cây lấy sợi	0116
175.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
176.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
177.	Trồng cây hàng năm khác	0119
178.	Trồng cây ăn quả	0121
179.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
180.	Trồng cây điều	0123
181.	Trồng cây hồ tiêu	0124
182.	Trồng cây cao su	0125
183.	Trồng cây cà phê	0126
184.	Trồng cây chè	0127
185.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
186.	Trồng cây lâu năm khác	0129
187.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
188.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
189.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
190.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
191.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
192.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
193.	Chăn nuôi gia cầm	0146
194.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
195.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
196.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
197.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
198.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
199.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
200.	Khai thác gỗ	0220
201.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
202.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
203.	Khai thác thủy sản biển	0311
204.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
205.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
206.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
207.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
208.	Khai thác và thu gom than non	0520
209.	Khai thác dầu thô	0610
210.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620

211.	Khai thác quặng sắt	0710
212.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
213.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
214.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
215.	Khai thác muối	0893
216.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
217.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
218.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
219.	Sản xuất chè	1076
220.	Sản xuất cà phê	1077
221.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
222.	Sản xuất rượu vang	1102
223.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
224.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
225.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
226.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
227.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
228.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
229.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
230.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
231.	Sản xuất sợi	1311
232.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
233.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
234.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
235.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
236.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
237.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
238.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
239.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
240.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
241.	Sản xuất đường	1072
242.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
243.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
244.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
245.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
246.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
247.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
248.	Sản xuất giày, dép	1520
249.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610

250.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
251.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
252.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
253.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
254.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
255.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
256.	In ấn	1811
257.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
258.	Sao chép bản ghi các loại	1820
259.	Sản xuất than cốc	1910
260.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
261.	Sản xuất hoá chất cơ bản (Trừ hóa chất nhà nước cấm)	2011
262.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
263.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
264.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp (Trừ hóa chất nhà nước cấm)	2021
265.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
266.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
267.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
268.	Sản xuất sẫm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
269.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
270.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
271.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
272.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
273.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
274.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
275.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
276.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
277.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
278.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (trừ sản xuất vàng miếng)	2420
279.	Đúc sắt, thép	2431
280.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
281.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
282.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513

283.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
284.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
285.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
286.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
287.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
288.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
289.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
290.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
291.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
292.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
293.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
294.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
295.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
296.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
297.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
298.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
299.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
300.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
301.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
302.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
303.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811

6. Vốn điều lệ: 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN TUẤN MINH	Tổ 26, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	70.000	700.000.000	70,000	001083029939	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	70.000	700.000.000	70,000		
2	LÊ NGỌC ANH	Thôn Đồng Quán, Xã Cổ Loa, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	20.000	200.000.000	20,000	001081019432	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	20.000	200.000.000	20,000		

3	TRẦN BÍCH NGỌC	Số 12B, đường Anh Đào 6 Vinhomes, Phường Việt Hưng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	10.000	100.000.000	10,000	004188000098
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	10.000	100.000.000	10,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN TUẤN MINH

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 11/09/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001083029939

Ngày cấp: 11/01/2019

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự xã hội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 26, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Tổ 26, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội